



mǎn yì

满意

Verb · pleased; satisfied

Example Sentences

wǒ hěn mǎn yì

我很满意。

I am very satisfied.

tā duì zhè cì lǚ xíng hěn mǎn yì

他对这次旅行很满意。

He is very satisfied with this trip.

lǎo shī duì xué shēng de jìn bù gǎn dào mǎn yì

老师对学生的进步感到满意。

The teacher is satisfied with the students' progress.

Trace each character, then write the word on your own.

满	满	满	满	满	满	满	满	满	满	满
满	满	满	满	满						

意	意	意	意	意	意	意	意	意	意	意
意	意	意	意	意						